**THOUSAND LIVES**

### CHƯƠNG 12: CỐ VẤN BỘ NGOẠI GIAO MỸ

*(Lần này, ký ức của River không còn là mây khói thiền môn hay ánh sáng của những nền văn minh đã mất. Nó mang một màu sắc khác, một màu xám lạnh của những hành lang quyền lực, của những tấm bản đồ chiến lược và khói xì gà. Đây là một thế giới được vận hành bởi lý trí, bởi những toan tính địa chính trị, một thế giới dường như không có chỗ cho tâm linh, nhưng nhân duyên và nghiệp quả vẫn âm thầm vận hành theo những quy luật của riêng nó.)*

Kiếp sống này lại rất gần, gần đến mức tôi có thể cảm nhận được cả sự ngột ngạt của không khí trong những căn phòng họp kín ở Washington D.C. vào giữa thế kỷ 20. Trong kiếp đó, tôi là Freder Rein, một nhà ngoại giao, một cố vấn chính sách cho Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ.

Đây là một kiếp sống mà tôi không phải là người tu luyện theo một pháp môn nào cả. Tôi là một nhà phân tích chính trị, và những suy nghĩ, quyết định của tôi hoàn toàn dựa trên những gì tôi học được, những kinh nghiệm tôi tích lũy được, dưới góc độ của một người làm chính trị thời đó.

Tôi sinh ra trong một gia đình có nền tảng học vấn, sớm thể hiện sự say mê với các vấn đề quốc tế. Sau khi tốt nghiệp từ những trường đại học danh tiếng, tôi gia nhập Bộ Ngoại giao vào cuối những năm 1930. Những năm tháng đầu của sự nghiệp đã đưa tôi đi khắp châu Âu, chứng kiến sự trỗi dậy của chủ nghĩa phát xít, sự tàn khốc của Thế chiến thứ II, và cả những toan tính đầu tiên manh nha cho một cuộc đối đầu mới. Những năm tháng làm việc ở Vienna và Moscow sau chiến tranh đã dạy tôi hiểu sâu sắc về tư duy và chiến lược của khối Cộng sản.

Đến khi ngọn lửa của Chiến tranh Lạnh bùng lên ở châu Á, tôi được bổ nhiệm làm Đại sứ Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam. Đó là một nhiệm kỳ đầy thử thách. Tôi đã sống ở Sài Gòn, đã hít thở cái không khí nóng ẩm, đã chứng kiến sự phức tạp của một xã hội đang cố gắng định hình sau hàng chục năm chiến tranh. Tôi đã tiếp xúc với các chính trị gia, các tướng lĩnh, và cả những người dân bình thường. Chính những trải nghiệm trực tiếp đó đã cho tôi một cái nhìn khác biệt, một sự thấu hiểu mà những bản báo cáo khô khan gửi về Washington không bao giờ có thể lột tả hết được.Sau nhiệm kỳ đại sứ, tôi trở về và đảm nhận vị trí Cố vấn cấp cao tại Bộ Ngoại giao, chuyên trách về các vấn đề chính sách đối ngoại.

Lúc đó là những năm 1950, 1960, cả Washington đang bị bao trùm bởi cái bóng của "Học thuyết Domino". Nỗi sợ hãi về sự lan rộng của chủ nghĩa Cộng sản ở Đông Nam Á là một điều có thật, và nó chi phối gần như mọi quyết định chính sách.

Tôi hiểu rõ mối đe dọa đó. Tôi không phải là một người mơ mộng hay ngây thơ về chính trị. Nhưng kinh nghiệm ở châu Âu và đặc biệt là ở Việt Nam đã khiến tôi tin rằng, việc áp dụng một cách máy móc học thuyết này vào một đất nước có nền văn hóa và lịch sử phức tạp như Việt Nam sẽ là một sai lầm chết người.

Trong những cuộc họp cấp cao, giữa những tiếng nói đầy hiếu chiến của các tướng lĩnh và chính trị gia phe "diều hâu", tôi thường là một tiếng nói khác biệt. Tôi cho rằng, vũ lực không thể là giải pháp bền vững. Việc chúng ta đổ tiền của, vũ khí, và thậm chí cả sinh mạng của những người lính Mỹ vào để chống đỡ cho một chính quyền chưa có được sự ủng hộ vững chắc từ chính người dân của họ, sẽ chỉ giống như việc xây lâu đài trên cát. Cuộc chiến này, nếu nó xảy ra, sẽ không chỉ là cuộc chiến giữa hai ý thức hệ Cộng sản và Tư bản, mà còn là một cuộc chiến của chủ nghĩa dân tộc. Và lịch sử đã cho thấy, không một cường quốc nào có thể chiến thắng được chủ nghĩa dân tộc của một dân tộc kiên cường.

Điều kỳ lạ là, mỗi khi nghĩ đến Việt Nam, trong tôi lại dấy lên một sự trăn trở đặc biệt, một sự day dứt khó tả. Khi đó, tôi chỉ cho rằng đó là sự gắn bó của một nhà ngoại giao với vùng đất mình từng công tác. Tôi không thể giải thích được tại sao mình lại có một sự xót xa lạ thường khi nghĩ đến cảnh bom đạn sẽ tàn phá thêm mảnh đất đó, nghĩ đến những người dân sẽ phải chịu thêm đau khổ. Tôi chỉ biết, bằng trực giác của một nhà phân tích, và bằng cả một cảm giác mơ hồ từ sâu trong lòng, rằng một cuộc can thiệp quân sự sâu rộng vào Việt Nam sẽ là một thảm họa cho tất cả các bên.

Và tôi đã cố gắng, bằng tất cả kiến thức và kinh nghiệm của mình, để đưa ra những lời cảnh báo đó, dù biết rằng tiếng nói của mình chỉ là thiểu số giữa một cơn bão hiếu chiến đang ngày một lớn dần.

**Tiếng Nói Khác Biệt Giữa "Bão Diều Hâu"**

Khi Hoa Kỳ bắt đầu những bước can dự ngày càng sâu hơn vào vũng lầy ở Đông Nam Á, văn phòng của tôi tại Bộ Ngoại giao trở thành nơi ra đời của những bản phân tích, những báo cáo mà tôi biết là đi ngược lại với dòng chảy chủ đạo. Tôi không công khai chống đối, đó không phải là cách làm việc trong ngành ngoại giao. Thay vào đó, tôi kiên trì đưa ra những đánh giá của mình trong các cuộc họp nội bộ và qua các văn bản chính thức, với hy vọng rằng lý trí sẽ thắng thế.

Tôi phân tích rằng, cả Việt Nam và bán đảo Triều Tiên trước đó, đang dần trở thành những "chiến trường ủy nhiệm" cho cuộc đối đầu toàn cầu giữa chúng ta và Liên Xô. Chính chúng ta và họ đang biến những quốc gia đó thành bàn cờ, và người dân bản xứ chính là những quân tốt phải chịu mọi đau thương. Tôi nhấn mạnh rằng, việc can thiệp quân sự sẽ chỉ càng đổ thêm dầu vào lửa, biến một cuộc nội chiến mang màu sắc ý thức hệ thành một cuộc chiến tranh chống ngoại xâm, và điều đó sẽ chỉ làm tăng thêm sức mạnh và tính chính danh cho đối phương của chúng ta.

Trong một bản phân tích, tôi đã dành nhiều trang để nói về hai nhân vật trung tâm của cuộc xung đột: Ngô Đình Diệm ở miền Nam và Hồ Chí Minh ở miền Bắc. Gạt qua những lăng kính đối nghịch của Chiến tranh Lạnh, tôi cố gắng nhìn họ như những nhà lãnh đạo dân tộc. Tôi thấy ở cả hai một khát vọng chung về một nước Việt Nam độc lập, thống nhất và có vị thế trên trường quốc tế. Sự khác biệt chí mạng nằm ở con đường mà họ lựa chọn – một bên là chủ nghĩa quốc gia thân phương Tây, một bên là chủ nghĩa Cộng sản.

Và điều khiến tình hình này càng thêm trớ trêu một cách cay đắng, đó là chúng ta không phải lúc nào cũng bị xem là kẻ thù. Tôi đã nhắc lại trong các báo cáo của mình rằng, chính các chuyên gia của OSS, tiền thân của CIA, đã từng hợp tác với ông Hồ Chí Minh và lực lượng của ông ấy để chống lại phát xít Nhật trong Thế chiến II. Đã từng có một giai đoạn mà giới lãnh đạo Việt Minh có thiện cảm với người Mỹ, nhìn chúng ta như một biểu tượng của sự tự do, chống chủ nghĩa thực dân. Thậm chí, sau năm 1945, ông Hồ Chí Minh đã nhiều lần gửi thư cho Tổng thống Truman, bày tỏ mong muốn được Hoa Kỳ công nhận nền độc lập và thiết lập quan hệ hợp tác.

Nhưng những lá thư đó đã không được hồi đáp. Vì bối cảnh Chiến tranh Lạnh và sự cần thiết phải giữ Pháp như một đồng minh chủ chốt ở châu Âu để chống lại Liên Xô, Washington đã chọn phớt lờ những lời đề nghị đó và đứng về phía người Pháp.

Trong những đêm dài ở Washington, tôi thường tự dằn vặt mình bằng những câu hỏi không có lời giải đáp. Tôi đã viết trong các bản ghi nhớ của mình, rằng lịch sử có lẽ đã có thể rẽ sang một hướng hoàn toàn khác. Nếu như trong giai đoạn 1945-1954, Hoa Kỳ không chọn đứng về phía Pháp, mà thay vào đó giữ một vai trò trung lập, hoặc cao hơn là đứng ra làm trung gian hòa giải giữa Pháp và Việt Minh? Nếu chúng ta đã dùng tầm nhìn của Kế hoạch Marshall để giúp đỡ Việt Nam tái thiết và xây dựng một nền kinh tế tự do, như cách chúng ta đã làm với Nhật Bản hay Hàn Quốc, thì liệu cục diện ngày hôm nay có khác đi không?

Tất nhiên, các đồng nghiệp của tôi sẽ lập luận rằng gánh nặng chứng minh thuộc về phía Hồ Chí Minh. Nhưng tôi cũng đặt ra giả thiết ngược lại: nếu như ông ấy đã đủ khôn ngoan để công khai tuyên bố rằng con đường của ông chỉ thuần túy là giải phóng dân tộc, rằng ông sẽ không đi theo phe Cộng sản, thì liệu Washington có tin ông không? Hay sự hoang tưởng và nỗi sợ hãi về chủ nghĩa Cộng sản khi đó đã quá lớn, đến mức bất kỳ ai có liên hệ, dù chỉ là bề ngoài, với Moscow hay Bắc Kinh, đều bị xem là kẻ thù không thể dung thứ?

Tôi e rằng chúng ta đã không cho họ một lựa chọn nào khác. Chúng ta đã đóng sập cánh cửa ngoại giao, và giờ đây lại ngạc nhiên khi họ đi qua một cánh cửa khác đã mở sẵn cho họ, vòng tay của Trung Quốc và Liên Xô.

Và giờ đây, trong mắt của một người lính hay người nông dân bình thường ở miền Bắc, hình ảnh của nước Mỹ đã bị đồng hóa hoàn toàn với hình ảnh của đế quốc Pháp. Họ được tuyên truyền và họ tin rằng, chúng ta chỉ là một thế lực thực dân kiểu mới, chứ họ không thể hiểu được những toan tính phức tạp của chúng ta về học thuyết Domino hay cán cân quyền lực toàn cầu.

Hơn nữa, chiến thắng Điện Biên Phủ đã tạo ra một lòng tự hào dân tộc dâng cao đến cực điểm. Họ đã đánh bại một cường quốc quân sự châu Âu, và trong tâm trí họ, họ tin rằng dưới sự lãnh đạo của Đảng, không có kẻ thù nào là không thể đánh thắng. Chính cái tâm lý tự tin đến mức có phần chủ quan đó đã khiến họ không hề run sợ trước sức mạnh của Mỹ. Họ nhìn chúng ta, không phải với con mắt của một nước nhỏ nhìn một siêu cường, mà với con mắt của một dân tộc đã từng chiến thắng "kẻ thù xâm lược" và sẵn sàng làm điều đó một lần nữa.

Khi chủ nghĩa dân tộc và ý thức hệ đã hòa quyện làm một, nó tạo ra một sức mạnh mà chúng ta không thể nào đánh giá thấp được. Việc đưa quân đội Mỹ vào sẽ chỉ càng củng cố cho luận điệu tuyên truyền của họ, và biến chúng ta thành kẻ thù trực tiếp trong mắt của cả một dân tộc mà lẽ ra, chúng ta đã có thể là bạn.

**Chứng Kiến Sự Sa Lầy và Những Nỗ Lực Không Mệt Mỏi**

Thời gian trôi đi, và những phân tích của tôi, những lời cảnh báo bị gạt đi trong các phòng họp kín, đã đau đớn biến thành hiện thực trên các bản tin thời sự mỗi tối. Từng năm một, nước Mỹ lún sâu hơn vào cuộc chiến. Những con số mà tôi từng dự báo trên giấy giờ đây đã trở thành những dòng tít lạnh lùng trên các mặt báo: số lượng binh sĩ Mỹ tại Việt Nam vượt ngưỡng một trăm ngàn, rồi ba trăm ngàn, rồi nửa triệu. Con số thương vong cũng tăng lên theo một đồ thị gần như thẳng đứng.

Những cái tên xa lạ như Khe Sanh, Mậu Thân, hay đồi Hamburger bỗng trở thành nỗi ám ảnh trong mỗi gia đình Mỹ. Phong trào phản chiến, từ những nhóm nhỏ lẻ, đã bùng lên thành những cuộc biểu tình rầm rộ với hàng chục ngàn người tham gia. Sự chia rẽ trong xã hội Mỹ ngày càng sâu sắc. Mọi thứ diễn ra đúng như, và thậm chí còn tồi tệ hơn, những gì tôi đã cảnh báo.

Nhưng đó không phải là một sự đắc thắng của lý trí. Đó là một bi kịch. Một nỗi dằn vặt nặng nề bao trùm lấy những năm tháng cuối cùng trong sự nghiệp của tôi. Tôi cảm thấy bất lực khi phải đứng nhìn cỗ máy chiến tranh khổng lồ, một khi đã khởi động, cứ thế nghiền nát mọi nỗ lực ngoại giao, mọi khả năng hòa giải. Tôi đọc những bản báo cáo thương vong, không phải như một nhà phân tích, mà như một con người đang nhìn thấy tên của những người con, người chồng, người cha của một ai đó.

Mỗi bản tin về một ngôi làng bị ném bom, mỗi hình ảnh một người lính trẻ mệt mỏi trên truyền hình, đều như một nhát dao xoáy vào lương tâm của tôi. Tôi cảm thấy một phần trách nhiệm, không phải vì đã gây ra cuộc chiến, mà vì đã không đủ sức mạnh, không đủ ảnh hưởng để ngăn chặn nó. Cái cảm giác day dứt đặc biệt về mảnh đất Việt Nam trong tôi càng trở nên rõ rệt, dù tôi vẫn không thể gọi tên nó một cách chính xác.

Ngay cả khi tình hình đã trở nên vô cùng tồi tệ, tôi vẫn không từ bỏ. Trong vai trò của mình, tôi tiếp tục thúc đẩy những kênh liên lạc bí mật, tìm kiếm những tia hy vọng le lói cho một giải pháp đàm phán. Tôi lập luận rằng, dù chúng ta không thể thắng trên chiến trường, chúng ta vẫn phải tìm cách rút lui trong danh dự, và điều đó chỉ có thể đạt được thông qua con đường ngoại giao.

Đến năm 1968, khi cảm thấy đã đến giới hạn của những gì mình có thể làm trong guồng máy chính phủ, tôi chính thức xin về hưu. Nhưng nghỉ hưu không có nghĩa là ngừng quan tâm. Thói quen của hàng chục năm làm việc trong ngành ngoại giao, nỗi trăn trở về cuộc chiến, đã không thể rũ bỏ.

Trong ba năm cuối đời, từ 1968 đến 1971, tôi vẫn thường dành thời gian trong thư phòng của mình, viết những lá thư, những bản phân tích cá nhân gửi cho những người đồng nghiệp cũ còn tại vị ở Bộ Ngoại giao. Tôi tiếp tục gợi ý về các giải pháp, phân tích những thay đổi trong cục diện chính trị thế giới, và không ngừng nhắc nhở họ về cái giá quá đắt của cuộc chiến. Những nỗ lực đó có lẽ chỉ như những hòn sỏi ném vào một dòng sông lớn, chúng tạo ra vài gợn sóng rồi chìm nghỉm, không thể thay đổi được dòng chảy.

Freder Rein qua đời vào năm 1971, khi nguyện ước về một nền hòa bình cho Việt Nam và một sự rút lui trong danh dự của nước Mỹ vẫn còn là một điều xa vời, dang dở.

…

Kiếp sống đó là một kiếp sống đầy những tính toán chính trị, những căng thẳng và cả những nỗi buồn thầm lặng. Tôi, trong thân phận Freder Rein, đã cố gắng làm những gì mình tin là đúng, cố gắng ngăn chặn một cuộc chiến mà tôi thấy trước sẽ mang lại nhiều đau khổ. Nhưng sức của một người thì quá nhỏ bé trước một cỗ máy chiến tranh đã được khởi động, trước những định kiến và nỗi sợ hãi của cả một thời đại.

Khi nhớ lại, tôi vẫn cảm nhận được cái không khí ngột ngạt của Washington D.C những năm đó, và cả hình ảnh những người lính trẻ phải ra đi. Điều kỳ lạ là, tôi luôn có một sự quan tâm đặc biệt đến Việt Nam, một sự xót xa mà khi đó tôi không hiểu tại sao. Tôi chỉ biết mình không muốn thấy thêm máu đổ trên mảnh đất đó, một cảm giác còn mãnh liệt hơn cả sự phân tích chính trị đơn thuần.

Bây giờ, khi biết về những kiếp trước, như kiếp làm Thiền sư Minh Tĩnh ở Đại Việt, và cả việc "tình cờ" được cử làm Đại sứ ở đó, tôi mới lờ mờ hiểu ra. Có lẽ, những tình cảm, những nhân duyên từ rất xa xưa đã âm thầm ảnh hưởng đến tôi. Dù không còn là người tu luyện trong kiếp làm Freder Rein, nhưng có lẽ một chút từ bi nào đó từ những kiếp trước vẫn còn sót lại, biến thành một nỗi trăn trở lương tâm, một sự thôi thúc phải lên tiếng vì hòa bình.

Và tôi cũng nhận ra, dù ở vai trò nào, dù là một thiền sư ẩn tu hay một cố vấn chính trị giữa chốn quyền lực, việc giữ được lương tâm và cố gắng làm điều thiện cũng đều quan trọng. Pháp Luân Đại Pháp dạy tôi rằng, mọi việc đều có nhân quả, và điều tốt nhất chúng ta có thể làm là hành xử theo Chân-Thiện-Nhẫn trong mọi hoàn cảnh.